TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27/12/2024
"*V/v tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Đông

2. Bà Vũ Thị Thanh

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu Nga - Thư ký Toà án nhân dân Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa****:* Ông Nguyễn Đăng Viện - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024 tại Phòng xử án Toà án nhân dân Thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2024 về việc: "*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/12/2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1971

Nơi thường trú: thôn I, xã S, Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Có mặt.

* Bị đơn: Ông **Phạm Văn N1**, sinh năm 1963

Nơi thường trú: thôn I, xã S, Thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị N) trình bày:*

Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 là hàng xóm tại thôn I, xã S, thị xã Q nên quen biết nhau, có tình cảm và chung sống với nhau từ tháng 10 (âm lịch) năm 1996, hai bên gia đình chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống mà chưa đăng ký kết hôn là do: ông N1 chuyển từ nơi khác về thôn I, xã S sống nhưng chưa chuyển khẩu nên không đủ điều kiện để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi làm lễ cưới, bà Nguyễn Thị N sống cùng gia đình ông Phạm Văn N1, việc bà N chung sống với ông Phạm Văn N1 hai bên gia đình và hàng xóm đều biết; Đến tháng 6/1997, bà N đưa con về nhà ngoại cùng thôn I, xã S sống. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm. Sau khi đôi bên cãi vã nhiều lần, bà N đã đưa con về bố mẹ đẻ của bà N sống và tạo lập cuộc sống riêng của bà và con; cũng từ đó bà N không quan tâm đến việc đăng ký kết hôn. Đến nay đã 26 năm bà và ông N1 không đi lại và quan tâm gì đến nhau nữa. Ông Phạm Văn N1 vẫn sống tại nhà bố mẹ đẻ. Bà Nguyễn Thị N xác định mâu thuẫn của bà và ông Phạm Văn N1 không thể hàn gắn được nữa; Vì vậy, bà đề nghị Toà án không công nhận vợ chồng cho bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1.

Về con chung: bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 có 01 (Một) con chung là Phạm Văn N2, sinh ngày 07/9/1997 đã thành niên, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần; bà N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 không có tài sản chung, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 không vay nợ của tổ chức, cá nhân nào, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu theo quy định pháp luật.

** Bị đơn (ông Phạm Văn N1) có lời khai thể hiện*:

Khoảng năm 1996, ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị N quen biết nhau (ông N1 và bà N là hàng xóm, gần nhà nên quen biết nhau). Lúc đó, cả hai vẫn chưa ai có vợ, có chồng chỉ là hơi nhiều tuổi. Khi xác định lấy nhau, cả hai người có làm vài mâm cơm tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương để báo cáo tổ tiên và họ hàng nhưng không có các thủ tục thông báo khác đồng thời cũng chưa đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống với nhau và sinh được 01 con chung. Tới khi con chung được khoảng 5-6 tháng tuổi thì bà N bế con về nhà ngoại ở, còn ông N1 vẫn ở với bố mẹ ông N1 cùng thôn I, xã S. Nguyên nhân: vì tính tình của ông N1 và bà N không hợp nhau nên mỗi người một nơi. Từ khi bà N đưa con về nhà bố mẹ đẻ của bà N sinh sống đến nay ông N1 cũng chưa lấy ai, còn cuộc sống của bà N thế nào ông không biết.

Ngày lấy nhau, bà N có hộ khẩu ở xã S nhưng ông Phạm Văn N1 mới chuyển đến xã S ở, bố mẹ của ông N1 chưa thực hiện thủ tục nhập khẩu cho ông nên chưa đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã S. Vì vậy, ông N1 và bà N chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật được. Sau đó, thì vợ chồng sống với nhau không hạnh phúc, mới được hơn một năm lấy nhau bà N đã bế con chung về ngoại nên cả hai không đăng ký kết hôn nữa. Nay bà Nguyễn Thị N đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng, ông N1 hoàn toàn đồng ý với yêu cầu của bà N. Đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N1 và bà N.

Về con chung: ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị N có 01 (Một) con chung là Phạm Văn N2, sinh ngày 07/9/1997 đã thành niên, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần; ông N1 không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị N không có tài sản chung, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Phạm Văn N1 và bà Nguyễn Thị N không vay nợ của tổ chức, cá nhân nào, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xác minh tại thôn I, xã S, thị xã Q thể hiện: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn từ năm 1996, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Bà N và ông N1 sống trên địa bàn thôn I, xã S nhưng đã không ở cùng nhau từ năm 1998 do cả hai bên xảy ra mâu thuẫn. Bà N và ông N1 có với nhau 01 con chung là Phạm Văn N2.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã S thể hiện: Ông Phạm Văn N1 (sinh năm 1963) và bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1971) cùng thường trú tại thôn I, xã S, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

Qua kiểm tra Sổ đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã S không có thông tin của Phạm Văn N1 (sinh năm 1963) và bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1971)

cùng thường trú tại thôn I, xã S, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh về việc đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Quảng Yên phát biểu quan điểm việc tuân theo phát luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, cũng như việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đã được thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn (bà Nguyễn Thị N) là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện về "*Tranh chấp không công nhận vợ chồng*" đối với bị đơn cư trú tại xã S, thị xã Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thị xã Quảng Yên theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo quy định tại Mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về Thi hành Luật hôn nhân và gia đình:

"*Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn*

a. ...

b. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng...

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và Điều 87 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000:

"Điều 11. Đăng ký kết hôn

1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.

N3, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng."

"Điều 87. Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn

Toà án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này"

Vì vậy, bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống bà N và ông N1 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến không còn tình cảm, cãi vã, sống ly thân đã lâu và không ai có ý định hàn gắn quan hệ. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn là có căn cứ.

[3] Về con chung: bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 có 01 (Một)) con chung là Phạm Văn N2, sinh ngày 07/9/1997 đã thành niên, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần; bà N và ông N1 không yêu cầu giải quyết; Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 không vay nợ chung của tổ chức, ca nhân nào; không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập.

Xét ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Không ai tranh luận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 11 và Điều 87 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà Nguyễn Thị N).

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 là vợ chồng.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1 có 01 (Một) con chung là Phạm Văn N2, sinh ngày 07/9/1997 đã thành niên, không có nhược điểm về thể chất, tâm thần; không yêu cầu Toà án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Văn N1, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị N chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng đã nộp theo Biên lai số 0003980 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh. Bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, báo quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND, Chi cục THADS Tx Quảng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Thanh Tâm